

VĂN MINH VĂN LANG

Nguyễn Sỹ Tín

Hiện nay ngành khoa học nhân văn thế giới đã công nhận bên cạnh các nền văn minh lớn ở Châu Á (Trung Hoa, Ấn Độ, Tiểu Á, v.v.) còn có nền văn minh Đông Nam Á, trong đó có nền văn minh Văn Lang dưới thời đại các vua Hùng (2879-258 trước Tây Lịch) là rực rõ hơn cả những nền văn minh Phùng Nguyên (3500-3000 trước TL), văn minh Gò Bồng (3000-2000 trước TL), văn minh Gò Mun (1500-500 trước TL), văn minh Đông Sơn (500-0 trước TL). Văn minh Văn Lang phát khởi từ văn minh lúa nước và khu vực nhân văn Đông Nam Á, khác hẳn văn minh du mục phương Bắc của người Hán. Dân Bách Việt đã văn minh trước cả thời Đường Nghiêu. Địa bàn cư dân Bách Việt xuất phát từ Động Đinh Hồ đến Hoa Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Văn Nam kéo dài đến miền Bắc Việt Nam, qua đèo Hải Vân, đi xuống phía Nam là xứ Việt Thường. Việt Thường Thị đã đem rùa thần trên lưng cõi ghi văn khoa đầu (chữ nòng nọc) ghi mọi việc biến thiên trong trời đất (Dịch học Việt Thường). Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là quốc lịch. Về đời Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bè tôi đem chim bạch trĩ sang tiến cống và trả lời các câu hỏi của Chu Công về các vấn đề: cắt tóc ngắn để tiện đi trong rừng rú, xâm mìn để giống hình Long Quân bơi lội dưới sông khiến loài giao long không phạm tối, nhuộm răng đen cho khói sâu và ăn trầu để mồm hết mùi hôi.

Dưới thời vua Hùng, Văn Lang là một nước lê trị với nền văn hóa nhân bản trong đó con người được sống tự do trong những cộng đồng hài hòa và thân ái. Vua đã dạy dân ăn, mặc bắt đầu có trật tự, tôn ti về quân thần, có luân thường về phụ tử, phu phụ. Người Văn Lang biết săn bắn và đánh cá, thao việc canh nông trồng lúa đồi (lúa lốc) và lúa nước, biết chế tạo đồ đồng đồ sắt, trồng dâu chàm tằm, chứ không phải nhờ mấy ông Thái Thú Tàu Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp sang đô hộ để dạy về lễ giáo, canh nông và chữ Hán như sử Trung Quốc đã ghi chép.

Những truyện cổ tích trong thời huyền sử dưới

đây là bằng chứng cụ thể cho nền văn minh Văn Lang.

1. HÔN NHÂN: CÓ LỄ NGHI BẮT BUỘC

a) **Truyện Chủ Đồng Tử.**

Truyện kể: "Vua Hùng Vương thứ Tư có Công Chúa Tiên Dung rất xinh đẹp, thích đi du ngoạn sông hồ. Lúc đó ở làng Chủ Xá, có hai cha con Chủ Đồng Tử, nhà nghèo, chỉ có chung một khổ đóng thay đổi. Người cha khi gần chết dặn lại Chủ Đồng Tử: 'Sau khi ta chết, con hãy táng truồng cho cha và giữ khổ lại dùng.' Khi cha chết, Chủ Đồng Tử đóng khổ cho cha rồi mới chôn, và mình thì trần trụi ném ẩn mình dưới sông nước, bắt tôm cá trao đổi thức ăn với các thương thuyền qua lại.

Một buổi đầu xuân, Công Chúa Tiên Dung đi du ngoạn bằng thuyền, dừng lại bãi Chủ Xá để tắm mát. Chủ Đồng Tử vội ẩn mình dưới cát. Không ngờ nơi Công Chúa quay màn tắm là đúng chỗ Chủ Đồng Tử ẩn mình. Nước xối làm lộ hình Chủ Đồng Tử trần trụi. Tiên Dung cho là duyên trời nên đưa quần áo cho Đồng Tử mặc, mời lên thuyền kết nghĩa vợ chồng.

Vua nghe tin công chúa tự do kết hôn không lễ nghi bắt buộc, nên cấm về triều. Vợ chồng Chủ Đồng Tử thành thường dân liền mở chợ buôn bán, trở thành giàu có: Chợ Hà Loã, phủ Khoái Châu, Hưng Yên."

b) **Sự Tích Sơn Tinh và Thủy Tinh: nộp đồ sinh lě.**

Truyện kể: "Vua Hùng Vương thứ 18 có Công Chúa Ngọc Hoa rất xinh đẹp. Một hôm có hai chàng trai anh tuấn (Sơn Tinh và Thủy Tinh) đến hỏi Công Chúa Ngọc Hoa làm vợ. Vua không biết chọn ai, bèn phán: 'Sáng mai ai đem đồ sinh lě đến sớm, ta sẽ gả con gái cho. Đồ sinh lě có:

- một voi sáu ngà
- một gà sáu cựa
- một ngựa sáu hồng mao.'

Sáng sớm mai, Sơn Tinh nhờ có Sách Ước nộp đủ đồ sinh lê, dùng kiệu hoa đón Công Chúa Ngọc Hoa về núi Tân Viên (Ba Vì):

*Trống lâu vừa mới tàn canh,
Kiệu hoa đã thấy Sơn Tinh trực ngoài.
(Đại Nam Quốc Sử diễn ca)*

Đọc đường, phu kiệu múa điệu múa “Tùng Ái” để công chúa vui mắt, đỡ nhớ nhà. Ngày nay cứ đến ngày 6 Tết, các làng thờ Công Chúa Ngọc Hoa làm Thành Hoàng đều mở hội rước kiệu hoa và múa Tùng Ái làm kỷ niệm.

2. TRỒNG LÚA (ĂN CƠM) VÀ ĐỨC SẮT

Truyện Thánh Gióng

Truyện kể: “Dưới thời Hùng Vương thứ Sáu, giặc Ân xâm lăng nước ta. Vua sai sứ đi cầu hiền giúp nước. Lúc đó ở làng Phù Đổng, quận Vũ Ninh, có một bé trai đã ba tuổi mà không biết đi, chỉ nằm trên giường cả ngày đêm. Khi nghe sứ rao cầu hiền, đứa trẻ liền nói với mẹ: ‘Mẹ hãy gọi sứ vào cho con nói chuyện.’

Khi sứ giả tới, đứa trẻ ngồi dậy và nói: ‘Lập tức về tâu vua **đúc** cho ta một con ngựa **sắt** cao 18 thước, một gươm **sắt** dài bảy thước và một nón **sắt** để ta đi đánh giặc.’

Sứ về tâu vua cho đánh ngựa **sắt**, gươm **sắt** và nón **sắt** đem đến cho đứa trẻ. Tức thời đứa trẻ nói với mẹ: ‘Xin mẹ thổi cho con nồi 30 (1) cơm để con ăn no đi đánh giặc.’

Bà mẹ phải xin gạo cả làng mới thổi đủ nồi cơm 30. Khi ăn xong, đứa trẻ vươn vai đứng dậy thành người cao lớn hơn một trượng, đội nón **sắt**, cầm gươm **sắt**, nhảy lên ngựa **sắt** phi đi đánh giặc. Sau gươm gãy, tráng sĩ lấy tay nhổ các bụi tre mọc ở dọc đường đập vào đầu đứa giặc. Bây giờ còn nhiều bụi tre Đằng Ngà (2) mọc tại cổng làng Phù Đổng. Phá tan giặc rồi, Thiên Tướng phi ngựa lên núi Sóc Sơn, cởi bỏ áo lại rồi biến mất.” Thật là cao thượng và vô danh! Có đôi câu đối treo ở đình Phù Đổng:

*Bất ký hà niên phi thiết mã
Tương truyền thử địa giải nhung y
Dịch:*

*Chẳng nhớ năm nao ngựa sắt bay
Tương truyền cởi giáp tại nơi đây.*

Ghi chú:

- (1) nồi 30 cơm là nồi to cho 30 người ăn no.
- (2) Tre Đằng Ngà là trúc.

3. CÓ GIA ĐẠO: KHÔNG LOẠN LUÂN

Truyện Trầu Cau

Truyện kể: “Dưới thời Hùng Vương thứ Hai, có hai anh em giống nhau như hệt. Anh tên Tân, em tên Lang. Tân và Lang cùng sang học ở nhà đạo sĩ họ Lưu. Sau đạo sĩ gả con gái cho người anh. Một buổi chiều chàng vạng tối, người em thăm ruộng trở về trước. Vợ Tân vô tình tưởng chồng về nên ôm lấy chú em. Để tránh sự nhầm lẫn này có thể xảy ra nữa, Lang lặng lẽ bỏ đi đến bờ sông rộng, không có thuyền bè, Lang ngồi khóc và chết hóa thành tảng đá vôi.

Mười ngày trôi qua, không thấy em về, Tân vội đi tìm em. Đến bờ sông rộng, Tân ngồi nghỉ bên tảng đá, khóc thương em rồi chết hóa thành cây cau mọc bên tảng đá.

Tân vắng nhà đã lâu, vợ Tân đi tìm chồng. Đến bờ sông rộng, vợ Tân ngồi tựa vào cây cau rồi chết hóa thành cây trầu không, leo lên cây cau.

Một trưa hè, vua Hùng tuần thú qua khúc sông này, ngồi nghỉ bên tảng đá và nghe kể sự tích trầu cau. Vua sai bồ quả cau ném thử và bức lá trầu bò vào miệng nhai cho thơm, sau vua nhổ nước bọt vào tảng đá, thấy màu đỏ tươi. Vua cho đó là tình nghĩa vợ chồng thủy chung, anh em hiếu đế nên truyền cho dân chúng dùng trầu cau trong việc cưới hỏi.

4. TRUYỀN HIỀN

Sau khi phá xong giặc Ân, Vua Hùng lo truyền ngôi cho con. Ngài họp hai mươi hai vị vương tử và bảo: “Đến kỳ lễ Tiên Vương cuối năm, ta sẽ truyền ngôi cho người nào sửa soạn được món ăn ngon nhất để cúng Tổ.”

Các công tử thi nhau đi tìm các món sơn hào, hải vị. Riêng công tử thứ chín tên Lang Liêu, mẹ mất sớm, ít người phụ tá, ngày đêm lo lắng không yên.

Một đêm Lang Liêu được thần nhân báo mộng chỉ cách làm hai loại bánh đặc biệt để dâng vua:

- Bánh chưng: lấy gạo nếp gói thành hình vuông để tượng trưng đất. Bên trong có nhân thịt mỡ, đậu xanh và hành. Bánh luộc chín có thể để lâu làm thực phẩm.

- Bánh dày: nấu gạo nếp thành xôi, giã nhỏ cho nhuyễn rồi nặn thành hình tròn, tượng trưng cho trời.

Đúng kỳ hạn, các vương tử nộp đủ các thức ăn quý giá, riêng Lang Liêu nộp bánh chưng và bánh dày.

Vua ăn thử thấy bánh chưng và bánh dày ngon và có ý nghĩa nên truyền ngôi cho Lang Liêu.

5. TINH THẦN TỰ LỰC: QUẢ DƯA HẤU

Truyện kể: "Vua Hùng Vương có người con nuôi tên là Ma An Tiêm, được nuông chiều nên sinh ra kiêu ngạo và thường nói: 'Ta được thế này là nhờ đức tiền thân của ta, chứ vua đâu cho ta được.'

Vua Hùng giận lام đem An Tiêm đày xa ngoài cửa biển Nga Sơn hoang vu và chỉ cấp lương thực cho bốn tháng. Người vợ lo lắng, khóc than sợ chết đói sau bốn tháng. An Tiêm an ủi vợ rằng: 'Trời đã sinh thì trời phải dưỡng, lo gì?'

Ở được ít lâu thì có con chim từ phương Tây bay lại, đậu trên mỏm núi cao, kêu lên mấy tiếng rồi nhả sáu, bảy hạt dưa rơi trên mặt cát. Sau sáu hạt dưa đám chòi, nảy lộc, bò lan trên bãi cát rồi sinh nhiều trái dưa, ăn ngon và mát. Dưa được trồng thêm và đem đổi lấy gạo nuôi vợ con. Dưa được đặt tên là Tây Qua vì từ phương Tây lại.

Lâu ngày vua sai người ra xem An Tiêm và gia đình ra sao? Sứ giả đến thấy mọi người được bình an nên tâu lại với vua. Vua chịu là An Tiêm có nghị lực nên cho hồi triều và ban lại quan tước. Chỗ An Tiêm ở được gọi là An Tiêm Sa Châu để làm kỷ niệm.

6. CHỮ NÔM

Người Văn Lang có chữ Nôm (Khoa Đầu), nhưng sau để thất truyền vì ảnh hưởng chữ Nho. Chữ Nôm còn thấy ghi trên mặt các trống đồng.

7. THẮT NÚT

Người Văn Lang dùng nút kết lại để ghi số.

8. TRỐNG ĐỒNG

Di sản đặc biệt của thời đại Hùng Vương là các trống đồng, dùng trong các ngày lễ hội và trận chiến. Các trống đồng đã lần lượt tìm thấy ở nhiều địa điểm: Ngọc Lũ (Hà Nam năm 1893), Hoàng Hạ (Hà Tây năm 1937), Đông Sơn (Thanh Hóa năm ?), và gần đây tại xã Vĩnh Thịnh (Bình Định năm 1997) và nhiều trống đồng khác loại Đông Sơn ở vùng thượng sông Côn (Bình Định). Nếu các bạn đi thăm National Museum of Natural History ở Washington DC, các bạn sẽ thấy một trống đồng đê xuất xứ từ Indonesia. Thực ra đây là trống đồng Văn Lang mà các thuyền buôn Chà Và (Java) đến buôn bán ở Văn Lang và mua về nước.

Trống đồng Ngọc Lũ Đông Sơn bằng đồng, chế tạo vào khoảng 500 trước TCN, đường kính khoảng 0m70. Ở giữa mặt trống là hình mặt trời toả ánh sáng, còn lại là các hình chạm tinh vi khắc mô tả cảnh sinh hoạt hàng ngày như đoàn người đi hoặc múa, đôi chim đang móm nhau, đôi éch đang cõng nhau, đôi nai đang chạy, từng tốp trai gái giã gạo, hoặc ngồi lồng chân, giao tay với nhau mà hát hay người đang cõng nhau, hoặc ở tư thế làm tình, v.v. Thân trống đồng Ngọc Lũ Đông Sơn khắc chạm hình thuyền. Thuyền dài, hai đầu cong. Đầu thuyền như đầu chim còn đằng lái hình đuôi chim. Như vậy dân Việt đã đóng được thuyền vượt biển cách đây 2,500-2,700 năm.

Khi đánh trống đồng, người ta thường hòa tấu cùng đôi trống hoặc nhiều đôi trống trong một cuộc hội lớn. Người đánh trống mặc quần áo giả chim, đứng hoặc ngồi trên giàn để đánh trống.

9. DI VẬT

Mới đây năm 1998 đã tìm thấy 650 di vật thời Hùng Vương ở huyện Yên Hưng (Bắc Việt) bằng đá, đồng, đất nung, xương sừng và sắt. Đây là di vật của người Việt cổ vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam.

(xem tiếp trang 57)